

UNIT 6: TIME AND WORK

TOPIC VOCABULARY: TIME + WORK

WORDS	ENGLISH MEANING	VIETNAMESE MEANING
1. Abrupt (adj) /ə'brʌpt/	- sudden and unexpected, often in an unpleasant way	- Đột ngột, bất ngờ
2. Anachronism (n) /ə'nækrənɪzəm/	- a person, a custom or an idea that seems old-fashioned and does not belong to the present	- Sự lỗi thời
3. Annual (adj) /'ænjuəl/	- happening or done once every year	- Hàng năm, từng năm
4. Antique (adj, n) /æn'ti:k/	- old and often valuable - an object such as a piece of furniture that is old and often valuable	- Cổ xưa - Đồ cổ
5. Century (n) /'sentʃəri/	- a period of 100 years	- Thế kỷ
6. Chronological (adj) /,krɒnə'lɒdʒɪkl/	- arranged in the order in which they happened	- Thuộc niên đại
7. Contemporary (n, adj) /kən'tempərəi/	- a person who lives or lived at the same time as somebody else, especially somebody who is about the same age - belonging to the same time	- Người đương thời - Đương thời
8. Decade (n) /'dekeɪd/	- a period of ten years, especially a continuous period, such as 1910–1919 or 2000–2009	- Thập kỷ
9. Duration (n) /dju'reɪʃn/	- the length of time that something lasts or continues	- Khoảng thời gian
10. Elapse (v) /ɪ'læps/	- if a period of time elapses, it passes SYNONYM : Go by	- (thời gian) trôi qua
11. Era (n) /'ɪərə/	- a period of time, usually in history, that is different from other periods because of particular characteristics or events	- Kỷ nguyên, thời đại
12. Eternal (adj) /ɪ'tɜ:nl/	- without an end; existing or continuing forever	- Vĩnh viễn, không ngừng
13. Expire (v) /ɪk'spaɪə(r)/	- to be no longer legally acceptable because the period of time for which it could be used has ended SYNONYM : Run out	- Hết hạn, hết hiệu lực
14. Frequency (n) /'fri:kwənsi/	- the rate at which something happens or is repeated	- Tính thường xuyên/ thường hay xảy ra
15. Instantaneous (adj) /,ɪnstən'teɪniəs/	- happening immediately or very quickly	- Tức thời (xảy ra ngay lập tức)
16. Interim (n, adj) /'ɪntərɪm/	- during the period of time between two events; until a particular event happens - intended to last for only a short time until somebody/something more permanent is found. E.g. An interim account	- Sự dàn xếp tạm thời - Tạm thời, tạm quyền
17. Interval (n) /'ɪntəvl/	- a period of time between two events	- Thời gian giải lao, khoảng nghỉ
18. Lapse (v, n) /læps/	- to no longer be legally recognized because the period of time that it lasts has come to an end - a small mistake, especially one that is caused by forgetting something or by being careless	- Mất hiệu lực - Sự nhầm lẫn
19. Lifetime (n) /'laɪftaɪm/	- the length of time that somebody lives or that something lasts	- Đời, cuộc đời
20. Long-standing (adj) /,lɒŋ 'stændɪŋ/	- that has existed or lasted for a long time	- Lâu đời

21. Millennium (n) /mɪ'leniəm/	- a period of 1 000 years, especially as calculated before or after the birth of Christ	- Thiên niên kỷ (một nghìn năm), thời đại hoàng kim
22. Obsolete (adj) /'ɒbsəli:t/	- no longer used because something new has been invented SYNONYM : out of date	- Cũ xưa, quá hạn, đã lỗi thời
23. Overdue (adj) /,əʊvə'dju:/	- not paid, done, returned, etc. by the required or expected time	- Quá hạn, quá chậm
24. Period (n) /'pɪəriəd/	- an amount of time during which something happens	- Giai đoạn
25. Permanent (adj) /'pɜ:mənənt/	- lasting for a long time or for all time in the future; existing all the time	- Lâu dài, vĩnh cửu, cố định
26. Phase (n) /feɪz/	- a stage in a process of change or development	- Thời kỳ, giai đoạn
27. Postpone (v) /pə'spəʊn/	- to arrange for an event, etc. to take place at a later time or date than originally planned SYNONYM : put off	- Hoãn lại
28. Prior (adj) /'praɪə(r)/	- happening or existing before something else or before a particular time	- Trước, ưu tiên
29. Prompt (adj) /prɒmpt/	- done without delay SYNONYM : immediate	- Nhanh chóng
30. Provisional (adj) /prə'vɪʒənəl/	- arranged for the present time only and likely to be changed in the future	- Tạm thời, lâm thời
31. Punctual (adj) /'pʌŋktʃuəl/	- happening or doing something at the arranged or correct time; not late	- Đúng giờ
32. Seasonal (adj) /'si:zənəl/	- happening or needed during a particular season; varying with the seasons	- Từng thời vụ, thay đổi theo mùa
33. Simultaneous (adj) /,sɪml'teɪniəs/	- happening or done at the same time as something else	- Đồng thời, cùng lúc
34. Span (v, n) /spæn/	- to last all through a period of time or to cover the whole of it - the length of time that something lasts or is able to continue	- Kéo dài qua, bắc qua - Khoảng thời gian
35. Spell (n) /spel/	- a short period of time during which something lasts	- Thời gian ngắn
36. Stint (n) /stɪnt/	- a period of time that you spend working somewhere or doing a particular activity	- Khoảng thời gian làm việc gì đó
37. Subsequent (adj) /'sʌbsɪkwənt/	- happening or coming after something else	- Sau đó, tiếp theo
38. Temporary (adj) /'tempərəri/	- lasting or intended to last or be used only for a short time; not permanent	- Tạm thời, nhất thời
39. Timely (adj) /'taɪmli/	- happening at exactly the right time SYNONYM : opportune	- Kịp lúc, hợp thời
40. Vintage (n, adj) /'vɪntɪdʒ/	- the wine that was produced in a particular year or place; the year in which it was produced - produced in the past, and typical of the period in which it was made	- Rượu vang chính vụ - Cổ điển
41. Civil service (n phr) /,sɪvl 'sɜ:vɪs/	- the government departments in a country and the people who work for them, except the armed forces, judges and elected politicians	- Công chức nhà nước
42. Client (n) /'klaɪənt/	- a person who uses the services or advice of a professional person or organization	- Khách hàng
43. Colleague (n) /'kɒli:g/	- a person that you work with, especially in a profession or a business	- Đồng nghiệp

44. Consultant (n) /kən'sʌltənt/	- a person who knows a lot about a particular subject and is employed to give advice about it to other people	- Cố vấn, người tư vấn
45. Effective (adj) /i'fektɪv/	- producing the result that is wanted or intended; producing a successful result	- Có hiệu quả, có hiệu lực
46. Efficient (adj) /i'fɪʃnt/	- doing something in a good, careful and complete way with no waste of time, money or energy	- Có năng lực, có năng suất cao
47. Executive (n) /ɪg'zekjətɪv/	- a person who has an important job as a manager of a company or an organization	- Người điều hành
48. Fire (v) /'faɪə(r)/	- to shoot bullets, etc. from a gun or other weapon	- Sa thải, đuổi việc
49. Headhunt (v) /'hedhʌnt/	- to find somebody who is suitable for a senior job and persuade them to leave their present job	- Tìm kiếm và tuyển chuyên viên giỏi
50. Leave (n) /li:v/	- period of time when you are allowed to be away from work for a holiday or for a special reason	- Kỳ nghỉ phép, sự được phép nghỉ
51. Recruit (v, n) /rɪ'kru:t/	- to find new people to join a company, an organization, the armed forces, etc. -a person who has recently joined the armed forces or the police	- Tuyển - Thành viên mới, lính mới
52. Redundant (adj) /rɪ'dʌndənt/	- (of a person) without a job because there is no more work available for you in a company	- Thất nghiệp
53. Sack (v) /sæk/	-to destroy things and steal property in a town or building	- Cướp giạt
54. Strike (v, n) /straɪk/	- to hit somebody/something hard or with force - a period of time when an organized group of employees of a company stops working because of an argument over pay or conditions	- Tấn công, đánh đập - Cuộc đình công, cuộc bãi công
55. Union (n) /'ju:niən/	- an organization that represents the workers in a particular industry and tries to improve pay, conditions.	- Sự hợp nhất, Liên hiệp

PHRASAL VERBS

1. crop up	- to appear or happen, especially when it is not expected SYNONYM: come up	- nảy ra, hiểu ra - bất ngờ xảy ra
2. dive in	- to start doing something in a very enthusiastic way	- say mê làm cái gì (thường là không có dự định hay lập kế hoạch trước)
3. end up	- to find yourself in a place or situation at the end of a process or period of time	- kết cục, kết thúc
4. kick off (with)	- to start (with something)	- bắt đầu với cái gì đó
5. knock off	- to stop doing something, especially work	- hoàn thành công việc
6. knuckle down	- to start working hard, especially when you should have done this earlier	- Nỗ lực, cố gắng hết sức
7. lay off	- to stop employing somebody, especially temporarily, because there is not enough work for them to do SYNONYM: make somebody redundant	- cắt giảm nhân sự
8. lie ahead	- to be going to happen to somebody in the future	- hoạch định, chờ đợi trong tương lai

9. make up	- work at different times from usual because you have not worked enough at the normal times	- bồi thường, đền bù - làm hòa - dựng chuyện, bịa đặt
10. press ahead/ on (with)	- to continue doing something in a determined way; to hurry forward	- tiếp tục làm gì đó một cách kiên trì
11. set out	- to begin a job, task, etc. with a particular aim or goal	- bắt tay vào làm gì đó
12. snow under	- to have more things, especially work, than you feel able to deal with	- ngập đầu trong công việc
13. take on	- to employ somebody, accept some work or responsibility	- gánh vác, đảm nhận
14. tide over	- to help somebody during a difficult period by providing what they need	- hỗ trợ
15. while away	- to spend time in a relaxed way when you have nothing else to do	- giết thời gian (dành thời gian để thư giãn)
16. wind down	- to rest or relax after a period of activity or excitement SYNONYM: unwind	- nghỉ ngơi (sau khi làm việc căng thẳng)

IDIOMS

1. a stitch in time (saves nine)	- it's better to solve a problem right away, to stop it becoming a much bigger one.	- làm ngay lập tức (tránh trường hợp mọi việc tồi tệ hơn)
2. all in good time	- used to tell someone to be patient because something they are waiting for will certainly happen after a period of time, and probably quite soon	- đâu sẽ có đó; cứ bình tĩnh, không phải vội
3. at the drop of a hat	- if you do something at the drop of a hat, you do it immediately without stopping to think about it	- ngay lập tức, không chần chừ
4. before your time	- something happened or existed before you were born or before you lived or worked somewhere	- diễn ra trước thời của ai; trước khi ai sinh ra đời
5. for good	- permanently, without the possibility of change in the future	- vĩnh cửu, vĩnh viễn
6. for the time being	- at this time or now	- hiện tại, lúc này
7. from time to time	- sometimes, but not regularly	- thỉnh thoảng
8. in/for donkey's years	- an extremely long time	- trong thời gian rất dài
9. in the nick of time	- just in time to prevent something bad happening	- vừa kịp lúc, vào phút chót (trước khi quá muộn)
10. once in a blue moon	- very rarely	- hiếm khi
11. on the spur of the moment	- suddenly without any planning	- quyết định tức thời, bất ngờ, bốc đồng
12. the other day	- the recent past or a day that occurred close to the present day	- mới đây, hôm nọ

COLLOCATIONS

About	1. partly/mainly/all about		- phần nào/chủ yếu/tất cả về...
	2. do sth about	- to take some sort of action to correct (a situation) We need to do something about this problem.	- thực hiện một điều gì đó để sửa chữa
	3. about time	- used to convey that something now happening or about to happen should have happened earlier.	- đã đến lúc
	4. about to do	- to be going to happen or do something very soon	- dự định/sắp làm gì

Age	5. act your age	- behave in a manner appropriate to someone of one's age and not to someone much younger.	- cư xử đúng tuổi
	6. (at/by/from) the age of	- about the age when something needs to be done	- ở/đến/từ độ tuổi...
	7. under age	- (of a person) too young to engage legally in a particular activity.	- dưới tuổi, chưa đủ tuổi
	8. school/working/etc age	- the age range of children normally attending school / the age at which you are neither too young nor too old to work	- tuổi đi học / độ tuổi lao động
	9. with age	- the length of time	- theo năm tháng
	10. age limit	- the age at which a person is allowed or not allowed to do something	- giới hạn tuổi
	11. age bracket/group	- people of a similar age, considered as a group	- khung tuổi / nhóm tuổi
	12. (in the) Stone/Bronze/Iron Age	- the early period in human history when people made tools and weapons only out of stone/ bronze / iron	- thời kì đồ đá/ đồng/ sắt
Ages	13. take/spend ages (doing)	- to take a long time	- mất nhiều thời gian để làm việc gì
	14. ages ago	- a long time in the past	- cách đây nhiều năm
	15. seems/feels like ages (since)	- the person has not been to the place in a long time	- một thời gian dài trôi qua
Course	16. run its course	- to develop or happen in the usual way	- diễn ra tự nhiên
	17. in during the course of	- while something is happening or continuing	- trong lúc
	18. in due course	- at the appropriate or normal time	- đúng lúc
	19. on a course	- likely to happen, or likely to succeed as planned	- có khả năng đạt được gì đó
	20. course of action/events	- Any sequence of activities that an individual or unit may follow	- đường lối/phương hướng hành động
Day	21. make sb's day	- to make someone feel very happy	- làm cho ai đó trở nên vui vẻ
	22. day by day	- gradually and steadily over many days	- ngày qua ngày
	23. from day to day	- If something changes (from) day to day, it changes often	- từ ngày này qua ngày khác
	24. any day now	- within the next few days, in the near future or soon	- sớm thôi, sắp xảy ra
	25. in this day and age	- at the present time in history, nowadays	- trong thời đại này, hiện tại, hiện nay
	26. day off	- a day when you do not work	- ngày nghỉ
	27. day out	- A trip, journey, or visit somewhere away from home for the day	- chuyến đi thực tế
	28. day trip	- a visit to a place in which you go there and come back on the same day	- chuyến đi (đã đến vào ngày này thời gian trước)
End	29. come to an end	- to finish or end	- kết thúc, chấm dứt
	30. bring sth to an end	- to stop something from continuing or developing	- chấm dứt, chấm dứt việc gì đó
	31. put an end to	- to make something stop happening or existing	- chấm dứt, bãi bỏ cái gì
	32. at/by the (very) end (of)	- at the last second or moment	- giây phút cuối cùng
	33. at an end	- finished and completed	- tới lúc kết thúc
	34.(for) hours/weeks/etc on end	- used for emphasizing how long something continues	- hàng giờ/ hàng tuần liền
	35. in the end	- after considering everything SYNONYM: finally, at last	- cuối cùng, kết quả là

Ever	36. hardly ever	- almost never or very seldom	- Hầu như không bao giờ, rất hiếm khi
	37. if ever	- used to emphasize that what you are saying is true . e.g If ever a school deserved this award, Westdale Primary is the one.	- chắc chắn là ...
	38. if/only/etc sth ever (to)	- something that someone has never done	- lần đầu tiên làm gì
	39. bigger/better/etc than ever	- improved, even greater than before	- hơn bao giờ hết
	40. as ever	- someone's behaviour or a situation is the same as usual	- như mọi khi
	41. ever since	- continually or often from a past time until now	- kể từ đó
	42. forever/ for ever	- used for saying that a situation will always continue in the future, or will continue for a very long time	- mãi mãi
Hours	43. keep regular/late hours	- to perform the same activities every day at regular/late etc times, especially going to bed and getting out of bed	- duy trì khung giờ thức dậy và đi ngủ đúng giờ / muộn
	44. work long hours	- A longer than usual period of time for a given activity	- làm việc nhiều giờ
	45. for hours (on end)	- For a long time, specifically many hours	- hàng giờ liền
	46. (during) school/working/etc hours	- the period of the day when school/work is open	- (trong suốt) giờ học/ giờ làm việc
	47. at/until all hours	- at irregular times, especially late at night	- bất cứ lúc nào (mặc dù không thuận tiện)
	48. after hours	- after the usual hours of work	- làm ngoài giờ,tăng ca
	49. out of hours	- after the regular hours of work or operation	- ngoài giờ làm
Job	50.get/find/take/do a job	- accept employment or job	- nhận được/tìm kiếm/làm một công việc
	51. it's a good job	- used for saying that it is lucky that you did something	- thật may mắn
	52. leave/lose your job	- to quit or retire from a job or position	- nghỉ việc/ mất việc
	53. make/do a good/bad job of	- to do something well/badly	- làm một công việc tốt/ không tốt
	54. make the best of a bad job	- to do one's best in difficult circumstances	- còn nước còn tát
	55. have a job to do/ doing	- to have difficulties doing something	- rất khó để làm việc gì
	56. sb's job to do	- to properly do the work one is supposed to do	- việc mà ai đó phải làm
	57. out of a job	- without a job	- thất nghiệp
	58. on the job	- happening while you are working	- đang hoạt động
	59. job losses	- a situation in which people lose their jobs	- bị mất việc, người thất nghiệp
Moment	60. take/be a moment	- to pause the current situation for a small amount of time.	- dành một chút thời gian
	61. just/wait a moment	- wait a short period of time	- đợi một lát
	62. any moment (now)	- extremely soon	- bất cứ lúc nào
	63. at the moment	- at the current time	- lúc này, bây giờ
	64. at this/that moment in time	- At the present moment, right now, currently.	- ngay đúng thời điểm này/đó
	65. in a moment	- soon or in a little bit.	- trong chốc lát
	66. the right moment (to/for)	- To be in a fortuitous place or position for an opportunity at the exact moment it presents itself or becomes available.	- thời điểm thích hợp (để làm việc gì đó)

	67. the moment of truth	- an occasion when something important happens that tests someone or something and that will have an effect on the future	- giây phút quyết định
Never	68. you never know	- a possibility that something good might happen, even if it is slight	- chưa biết được, để xem sao
	69. never again	- something did not or will not happen again	- hông bao giờ lặp lại
	70. never mind	- to tell someone not to worry about something because it is not important	- đừng bận tâm
	71. never mind if/whether/etc	- to tell someone not to worry about something. Never mind your mistake: it wasn't serious.	- đừng bận tâm đến điều gì đó hoặc ai đó
	72. never ever	- as a more forceful way to say "never"	- không bao giờ, không đời nào
	73. never-ending	- Something that is never-ending never ends	- vĩnh cửu, bất tận
Now	74. now is the time to	- to say about something that should be done now	- bây giờ là lúc để ...
	75. from now on	- from this moment and forever into the future	- từ giờ trở đi
	76. for now	- for a short time, until a situation changes	- bây giờ thì
	77. up to now	- a situation that has existed up to this point or up to the present time	- cho đến bây giờ
	78. right now	- at this moment	- ngay bây giờ
	79. now that	- to give an explanation of a new situation	- bởi vì
	80. any day/moment/etc now	- very soon	- sẽ sớm thôi
	81. just now	- a very short time ago	- hồi nãy, ban nãy
	82. every now and then/again	- sometimes, but not very often	- thỉnh thoảng, đôi khi
83. nowadays	- at the present time, in comparison to the past	- ngày nay	
Office	84. take office	- to begin the job or responsibility of one in a position of authority especially in the government	- nhậm chức
	85. run for office	- to campaign to be elected to an office	- tranh cử
	86. head office	- the most important office of an organization or company, or the people working there	- trụ sở chính, cơ quan đầu não
	87. office holder	- a person who has an important official position in an organization or government	- công chức, viên chức
	88. office block	- a large building designed to provide office accommodation	- tòa nhà văn phòng
	89. office hours	- the time when people in offices are normally working	- giờ hành chính
	90. office party	- a party, usually just before Christmas, for the people who work in a particular office or company	- tiệc văn phòng
On	91. on time	- to describe something that arrives, happens, or is done when it should and is not late	- đúng giờ
	92. on and on	- to emphasize the length of an activity	- tiếp tục
	93. on end	- continuously; without a pause	- liên tục
	94. from now/that moment/then on	- at a particular time and continuing to happen	- từ nay trở đi / kể đó trở đi
	95. You're on!	- used when you are accepting a bet	- chấp nhận cá cược, chấp nhận lời thách thức

Second	96. give/take sb a second to do	- To allow someone a moment or brief period of time in which to do something	- cho ai cơ hội để làm gì
	97. in a second	- in only a very brief amount of time	- chỉ trong giây lát
	98. within seconds	- in a short period of time	- một cách nhanh chóng
	99. seconds later	- an extremely short period of time	- một lúc không lâu sau
	100. a split second	- a very short moment of time	- trong tích tắc
Start	101. have/make a good/fine/bad/etc start	- if you get off to a good/bad start, you are successful/unsuccessful in the early stages of doing something.	- có/ tạo ra khởi đầu tốt /tệ
	102. make a start (on/at)	- To undertake the beginning of some project, activity, or task	- khởi hành
	103. (right) from the start	- immediately when something begins and all the time after that.	- từ đầu đến tận bây giờ
	104. for a start	- in the first place, or as the first point in an argument	- làm điểm đầu tiên
	105. (at/from the) start of	- be in at the beginning/start (of something)	- lúc bắt đầu của
	106. get (sth) started	- to begin doing on something or get underway	- vận hành
Term	107. in the long/short term	- to say what will happen or what happens generally over a long or short period of time	- về dài hạn/ ngắn hạn
	108. end of term	- the expiry or earlier termination of the term	- cuối kì
	109. term of/in office	- the time when a person holds a job or position of authority especially in the government	- nhiệm kì
	110. term time	- the part of the year in which schools and universities are holding classes	- học kì
	111. prison/jail term	- the period of time a prisoner is imprisoned	- khoảng thời gian trong tù
	112. fixed term	- lasting only for a fixed period of time	- Có xác định thời hạn (thời gian)
	113. long-/short-term	- lasting a long/medium/short time	- dài hạn/ ngắn hạn
Time	114. pass the time	- to let time or a period of time go by	- giết thời gian
	115. spend time	- To dedicate time to an activity.	- dành thời gian
	116. make time	- to make certain you have some time when you are not busy in order to do something you think you should do	- dành thời gian (khi có cơ hội)
	117. find the time	- To devote time in one's busy schedule to do something	- dành thời gian (ngay cả khi bận rộn)
	118. take time	- to do something too slowly	- mất thời gian
	119. in/on time	- early enough for something or to do something / at the correct or agreed time	- kịp lúc / đúng giờ
	120. by the time	- at the time when something happens that is after another event or situation has already occurred.	- ngay khi
	121. time after time	- again and again; repeatedly	- hết lần này đến lần khác
	122. part-time	- involving or working less than customary or standard hours	- bán thời gian
	123. full-time	- employed for or involving full time	- toàn thời gian
	124. time frame	- a period time of days, weeks, months, etc. especially with respect to some action or project	- khung thời gian (1 hoạt động diễn ra)
	125. time limit	- an amount of time in which something must be done or completed	- giới hạn thời gian

Work	126. work on/in/with/as/at/for	- to spend time producing or improving something	- dành thời gian làm gì
	127. work like magic	- to be very successful, or to have exactly the effect you want	- hiệu quả một cách thần kỳ
	128. work both ways	- if something such as a particular situation or type of behavior works both ways, it has equal advantages and disadvantages for everyone it involves	- có cả mặt lợi mặt hại
	129. work a treat	- to be successful, or to operate successfully	- rất hiệu quả
	130. work wonders	- to cause improvements or have a very good effect	- đạt kết quả kì diệu
	131. work your way (through/around)	- to prepare yourself slowly for doing something	- cố gắng, tiến tới
	132. at work	- at the place where you work ,in the process of doing or making something	- ở chỗ làm việc
	133. out of / in work	- to not have a job/ have a job	- thất nghiệp / có việc làm
	134. piece of work	- a very unkind or unpleasant person	- gây cảm giác khó chịu, làm bực mình
Year	135. years of age	- to say about someone's age	- tuổi
	136. years old	- to describe the age of people or things	- tuổi
	137. year on year	- used for talking about situations in which something continues to change or develop every year	- so với năm trước
	138. for years	- for a long time	- nhiều năm trời
	139. not/never in a million years	- used as a strong way of saying that something is extremely unlikely or impossible	- dứt khoát là không bao giờ
	140. leap year	- a year that happens every four years and has an extra day on 29 February	- năm nhuận

WORD FORM

141. antique	/æn'ti:k/	(adj) lỗi thời, cổ xưa
142. antiquity	/æn'tɪkwəti/	(n) cổ xưa, đời xưa
143. antiquated	/'æntɪkwetɪd/	(adj) cũ kỹ, lạc hậu
144. apply	/ə'plai/	(v) ứng dụng, áp dụng
145. reapply	/'ri:ə'plai/	(v) nộp đơn lại
146. misapply	/'mɪsə'plai/	(v) dùng sai, áp dụng sai
147. applicant	/'æplɪkənt/	(n) người nộp đơn
148. application	/'æplɪ'keɪʃn/	(n) đơn xin việc
149. (in)applicability	/ə'plɪkə'bɪləti/	(n) (không)có thể dùng được, có thể áp dụng được
150. (in)applicable	/ə'plɪkəbl/	(adj) không áp dụng được
151. (mis)applied	/ə'plaid/	(adj) ứng dụng/ ứng dụng sai
152. compete	/'kɒmpɪ:t/	(v) cạnh tranh, ganh đua
153. competition	/'kɒmpə'tɪʃn/	(n) sự cạnh tranh, cuộc thi đấu
154. competitor	/'kɒmpɪtətə(r)/	(n) đối thủ
155. competitiveness	/'kɒmpɪtətɪvnəs/	(n) tính cạnh tranh, tính ganh đua
156. (un)competitive(ly)	/'kɒmpɪtətɪv/ /'kɒmpɪtətɪvli/	- (un)competitive (adj): (không)cạnh tranh, đua tranh - (un)competitively (adv): (không)đủ khả năng cạnh tranh
157. employ	/'ɪm'plɔɪ/	(v) tuyển dụng
158. (un)employment	/'ɪm'plɔɪmənt/	(n) sự (thất nghiệp)thuê mướn
159. underemployment	/'ʌndə'ɪm'plɔɪmənt/	(n) tình trạng thiếu việc làm
160. employer	/'ɪm'plɔɪə(r)/	(n) chủ, người sử dụng lao động

161. employee	/ɪm'plɔɪi:/	(n) người lao động, người làm công
162. (un)employed	/ɪm'plɔɪd/	(adj) thất nghiệp; không dùng, không sử dụng được
163. underemployed	/ˌʌndə'ɪm'plɔɪd/	(adj) bán thất nghiệp
164. (un)employable	/ɪm'plɔɪəbl/	(adj) (không) có thể thuê được
165. end	/end/	(v) kết thúc, chấm dứt
166. ending	/'endɪŋ/	(n) sự kết thúc, phần cuối, kết cục
167. unending	/ʌn'endɪŋ/	(adj) không ngừng, vô tận, bất diệt, trường cửu, vĩnh viễn
168. endless(ly)	/'endləs/	(adj. adv.) vô tận, vĩnh viễn
169. event	/i'vent/	(n) sự việc, sự kiện
170. eventuality	/i'ventʃu'æləti/	(n) tình huống có thể xảy ra
171. (un)eventful	/i'ventfl/	(adj) (không) có chuyện gì xảy ra) có nhiều sự kiện quan trọng
172. eventual(ly)	/i'ventʃuəl/ /i'ventʃuəli/	- eventual (adj): kết quả cuối cùng là, rốt cuộc thì - eventually (adv): cuối cùng
173. expect	/ɪk'spekt/	(v) mong chờ, trông đợi
174. expectation	/,ɛkspek'teɪʃn/	(n) sự mong chờ, sự chờ đợi
175. expectancy	/ɪk'spektənsi/	(n) triển vọng, tình trạng trông mong
176. expectant(ly)	/ɪk'spektənt/	(adj) mong đợi, có tính chất trông mong
177. (un)expected(ly)	/ɪk'spektɪd/ /ɪk'spek.tɪd.li/ /ˌʌn.ɪk'spek.tɪd.li/	- expected (adj): được chờ đợi, được hy vọng - expectedly (adv): một cách mong chờ - unexpected(ly) (adj. adv.): bất ngờ, không mong đợi
178. future	/'fju:tʃə(r)/	(n) tương lai
179. futurist	/'fju:tʃərɪst/	(n) người theo thuyết vị lai
180. futuristic(ally)	/,fju:tʃə'rɪstɪk/	(adj) thuộc về tương lai
181. history	/'hɪstri/	(n) lịch sử, quá trình lịch sử
182. historian	/hɪ'stɔ:riən/	(n) nhà viết sử, sử gia
183. historic	/hɪ'stɔ:ɪk/	(adj) mang tính lịch sử
184. historical(ly)	/hɪ'stɔ:ɪkl/ /hɪ'stɔ:ɪkli/	- historical (adj): lịch sử, thuộc lịch sử - historically (adv): về mặt lịch sử
185. incident	/'ɪnsɪdənt/	(n) việc bất ngờ xảy ra, việc rắc rối
186. incidence	/'ɪnsɪdəns/	(n) sự rơi vào, sự tác động vào
187. coincidence	/kəʊ'ɪnsɪdəns/	(n) sự trùng hợp
188. incidental(ly)	/,ɪnsɪ'dentl/	(adj) ngẫu nhiên, bất ngờ
189. coincidental(ly)	/kəʊ'ɪnsɪ'dentl/	(adj) trùng khớp ngẫu nhiên
190. job	/dʒɒb/	(n) công việc
191. jobbing	/'dʒɒbɪŋ/	(adj) làm việc vặt, làm việc linh tinh
192. jobless	/'dʒɒbləs/	(adj) thất nghiệp
193. last	/lɑ:st/	(adj/n) cuối cùng, người cuối cùng
194. outlast	/'aʊt'lɑ:st/	(v) tồn tại lâu hơn
195. lasting	/'lɑ:stɪŋ/	(adj) bền vững, lâu dài
195. everlasting	/'evə'lɑ:stɪŋ/	(adj) tính từ
197. lastly	/'lɑ:stli/	(adv) cuối cùng
198. manage	/'mænɪdʒ/	(v) quản lý, điều khiển
199. mismanage	/'mɪs'mænɪdʒ/	(v) quản lý tồi
200. manager	/'mænɪdʒə(r)/	(n) người quản lý, giám đốc
201. manageress	/'mænɪdʒə'res/	(n) nữ quản đốc
202. (mis)management	/'mænɪdʒmənt/	(n) sự quản lý, sự trông nom, sự điều khiển tốt (tồi)
203. (un)manageable	/'mænɪdʒəbl/	(adj) (ko) có thể quản lý
204. mismanaged	/'mɪs'mænɪdʒd/	(v) đã quản lí tồi
205. managerial	/'mænə'dʒɪəriəl/	(adj) (thuộc) giám đốc/ ban quản trị
206. managing	/'mænɪdʒɪŋ/	(adj) khéo trông nom, quản lý/ kinh doanh giỏi
207. moment	/'məʊmənt/	(n) chốc lát, một lát
208. momentous	/mə'mentəs/	(adj) quan trọng, trọng yếu
209. momentary	/'məʊməntəri/	(adj) chốc lát, tạm thời
210. momentarily	/'məʊməntreli/	(adv) ngay tức khắc

211. period	/'piəriəd/	(n) giai đoạn, thời kỳ
212. periodical	/'piəri'ɒdɪkl/	(n) tạp chí (xuất bản định kỳ)
213. periodic(ally)	/'piəri'ɒdɪk/ /'piəri'ɒdɪkli/	- periodic (adj): định kì, theo chu kì, tuần hoàn - periodically (adv): một cách định kỳ
214. produce	/prə'dju:s/	(v) sản xuất
215. producer	/prə'dju:sə(r)/	(n) nhà sản xuất
216. product	/'prɒdʌkt/	(n) sản phẩm
217. productivity	/'prɒdʌk'tɪvəti/	(n) hiệu suất, năng suất
218. production	/prə'dʌkʃn/	(n) sự sản xuất, chế tạo
219. counterproductive	/'kaʊntəprə'dʌktɪv/	(adj) phản tác dụng
220. (un)productive(ly)	/prə'dʌktɪv/ /prə'dʌktɪvli/	- (un)productive (adj): năng suất, sản lượng (thấp) cao - (un)productively (adv): một cách (không) hiệu quả
221. time	/taɪm/	(n) thời gian
222. mistime	/'mɪs'taɪm/	(v) nói không đúng lúc, làm không đúng lúc
223. timer	/'taɪmə(r)/	(n) đồng hồ bấm giờ
224. timing	/'taɪmɪŋ/	(n) sự tính toán thời gian
225. overtime	/'əʊvətaɪm/	(adj) ngoài giờ làm việc
226. timetable	/'taɪmteɪbl/	(n) thời gian biểu
227. timelessness	/'taɪmləsnes/	(n) khả năng vô tận
228. (un)timely	/'taɪmli/	(adv) (không) đúng lúc, hợp thời
229. timeless(ly)	/'taɪmləs/	(adj. adv.) vô tận
230. work	/wɜ:k/	(v) làm việc
231. rework	/'ri:'wɜ:k/	(v) sửa chữa lại
232. overwork	/'əʊvə'wɜ:k/	(v) làm việc quá sức
233. worker	/'wɜ:kə(r)/	(n) người lao động
234. works	/wɜ:ks/	(n) tác phẩm (nghệ thuật)
235. reworking	/'ri:'wɜ:kɪŋ/	(n) sự phục hồi, sự sửa chữa
236. workplace	/'wɜ:kpleɪs/	(n) chỗ làm việc, xưởng
237. overworked	/'əʊvə'wɜ:kt/	(adj) làm việc quá sức
238. working	/'wɜ:kɪŋ/	(adj. n.) sự làm việc, lao động
239. (un)workable	/'wɜ:kəbl/	(adj) (không)có thể làm được, thiết thực, khả thi